

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2022/DS-PT**  
Ngày 20/7/2022  
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng;

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn Phụng;  
Ông Nguyễn Hoàng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Địa chỉ: Tòa nhà C, số A, đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phan Trung Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ liên hệ: Khóm F, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Theo quyết định số 237/2021/QĐ-LienVietPostBank.CNST ngày 08/4/2021. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1977; Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: số nhà A, ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nơi làm việc: Trường Tiểu học và trung học cơ sở xã V, thị xã N. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn ông Phan Trung Đ trình bày:*

Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) B chi nhánh S – phòng giao dịch N đã cấp tín dụng cho bà Trần Thị Lệ T số tiền 280.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046 ký ngày 23/01/2019. Thời hạn cho vay 60 tháng. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc cố định, lãi theo dư nợ thực tế. Kỳ hạn trả nợ gốc được chia làm 60 kỳ, 59 kỳ đầu mỗi kỳ trả 4.670.000 đồng, cố định vào ngày 20 hàng tháng. Kỳ đầu tiên ngày 20/02/2019. Kỳ cuối trả hết số tiền còn lại vào ngày hợp đồng tín dụng hết hạn. Kỳ hạn trả lãi: Được trả cùng kỳ với nợ gốc và tính trên dư nợ thực tế. Phương thức giải ngân: Tiền mặt. Lãi suất cho vay trong hạn: 12,75%/năm. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm. Phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất: áp dụng lãi suất theo phương thức lãi suất định kỳ thay đổi trong thời hạn cho vay. Theo đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường cao nhất kỳ hạn 13 tháng, lãi trả cuối kỳ của ngân hàng TMCP B dành cho khách hàng cá nhân tại thời điểm áp dụng điều chỉnh lãi suất + 6,25%/năm. Theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ lập ngày 23/01/2019 thì bà Trần Thị Lệ T đã nhận đủ số tiền vay 280.000.000 đồng. Lãi suất trong hợp đồng tín dụng của bà T đã được điều chỉnh sau 03 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng lên mức lãi suất 14,15%/năm.

Ngoài ra, ngân hàng còn cấp thẻ tín dụng cho bà Trần Thị Lệ T theo giấy đề nghị cấp hạn mức tín dụng thẻ kiêm phương án trả nợ số: HDTD883201900524 đề ngày 26/7/2019. Theo đó, ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng cho bà Trần Thị Lệ T với hạn mức của thẻ tín dụng là 20.000.000 đồng. Bà T đã sử dụng thẻ vi phạm quy định về cấp thẻ tín dụng. Vi phạm cùng thời gian với hợp đồng tín dụng. Theo thẻ tín dụng đến nay bà T đã sử dụng vốn gốc quá hạn là 20.000.000 đồng.

Khoản nợ của bà T đã vi phạm từ ngày 20/8/2020 và đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 30/8/2020. Ngân hàng cũng đã nhiều lần nhắc nhở khách hàng trả nợ nhưng đến nay khách hàng vẫn chưa thực hiện trả nợ cho ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu bà Trần Thị Lệ T trả cho ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/3/2022 là 309.857.526 đồng, gồm các khoản tiền sau:

- Khoản nợ hợp đồng tín dụng tính đến ngày 28/3/2022: Số tiền vốn gốc 195.940.000 đồng; lãi trong hạn là 35.458.075 đồng; lãi quá hạn là 16.024.974 đồng. Tổng cộng là 247.423.049 đồng.

- Khoản nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 28/3/2022: Vốn gốc quá hạn 20.000.000 đồng, lãi quá hạn là 18.323.696 đồng; phí + thuế là 24.110.781 đồng. Tổng cộng 62.434.477 đồng.

Và đề nghị tiếp tục tính lãi suất quá hạn kể từ ngày 29/3/2022 đến khi bà T thanh toán xong khoản nợ cho ngân hàng. Còn ý kiến của bị đơn bà T xin trả dần mỗi tháng 6.000.000 đồng thì ngân hàng không đồng ý.

*Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Lệ T trình bày:*

Bà hiện nay đang sống địa chỉ số nhà A, ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Bà đã về K sống từ tháng 6/2021 đến nay. Nhà ở tại ấp V, xã V, thị xã N là nhà thuê, hết hạn hợp đồng thuê nhà nên bà đã trả nhà lại cho người cho thuê, nhưng hiện nay bà vẫn còn dạy học tại Trường Tiểu học và trung học cơ sở xã V, thị xã N.

Bà thừa nhận có vay số tiền 280.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP B chi nhánh S – phòng giao dịch N theo hợp đồng tín dụng ngày 23/01/2019 mà ngân hàng đã cung cấp là đúng và có mở thẻ tín dụng hạn mức 20.000.000 đồng như ngân hàng khởi kiện là đúng.

Tại phiên tòa, bà thống nhất xác nhận bà đã vi phạm hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng vi phạm như người đại diện hợp pháp của ngân hàng trình bày. Bà thống nhất còn nợ ngân hàng các khoản sau:

Khoản vay hợp đồng tín dụng thống nhất còn nợ ngân hàng tạm tính đến ngày 28/3/2022 tổng cộng là 247.423.049 đồng gồm số tiền vốn gốc 195.940.000 đồng; lãi trong hạn là 35.458.075 đồng; lãi quá hạn là 16.024.974 đồng. Tổng cộng là 247.423.049 đồng. Khoản nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 28/3/2022 còn nợ ngân hàng số tiền vốn gốc quá hạn là 20.000.000 đồng.

Riêng về hai khoản lãi quá hạn là 18.323.696 đồng; phí và thuế là 24.110.781 đồng của nợ thẻ tín dụng thì bà không đồng ý, vì lãi suất quá cao nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng do thời điểm vay tiền thì bà được hưởng lương, phụ cấp theo xã nghèo. Khi bị cắt xã nghèo nên mức lương còn ít không đủ chi trả cho ngân hàng. Nay bà cũng đề nghị ngân hàng cho bà trả dần mỗi tháng 6.000.000 đồng, vì hiện nay mức lương của bà một tháng chỉ có 12.600.000 đồng, ngân hàng yêu cầu bà trả một lần thì bà không có khả năng.

\* Vụ án được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết.

\* Tại Bản án sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 01/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 91; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B về việc yêu cầu bà Trần Thị Lệ T trả nợ vay.

2. Buộc bà Trần Thị Lệ T trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B số tiền là 309.857.526 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng). Cụ thể như sau:

- Khoản nợ hợp đồng tín dụng tính đến ngày 28/3/2022, tổng cộng là 247.423.049 đồng, gồm số tiền vốn gốc 195.940.000 đồng; lãi trong hạn là 35.458.075 đồng; lãi quá hạn là 16.024.974 đồng.

Kể từ ngày 29/3/2022 cho đến khi bà Trần Thị Lệ T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B, thì bà Trần Thị Lệ T còn phải chịu tiền lãi quá hạn phát sinh trên số vốn gốc còn nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: HDTD883201900046 ký ngày 23/01/2019.

- Khoản nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 28/3/2022, tổng cộng 62.434.477 đồng, gồm vốn gốc quá hạn 20.000.000 đồng, lãi quá hạn là 18.323.696 đồng; phí + thuế là 24.110.781 đồng.

Kể từ ngày 29/3/2022 cho đến khi bà Trần Thị Lệ T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B, thì bà Trần Thị Lệ T còn phải chịu tiền lãi quá hạn phát sinh theo giấy đề nghị phát hành thẻ kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế lập ngày 26/7/2019 và các quy định về việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

\* Ngày 15/4/2022, bị đơn bà Trần Thị Lệ T nộp đơn kháng cáo đề ngày 15/4/2022 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 01/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cụ thể như sau:

- Xem xét lại số tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046 ngày 23/01/2019 đối với số tiền vốn vay là 195.940.000 đồng.

- Xem xét lại số tiền lãi, thuế và phí của thẻ tín dụng, theo Hợp đồng số HDTD883201900524 ngày 26/07/2019.

- Xem xét áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN dành cho người vay trong giai đoạn bị ảnh hưởng covid-19.

- Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng tính lãi suất vay và lãi phạt vay theo lãi suất quy định của pháp luật hiện hành.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà T thừa nhận có ký kết với ngân hàng các hợp đồng tín dụng như đại diện của ngân hàng trình bày, nhưng đối với khoản phí, thuế thì không có thỏa thuận trong hợp đồng thẻ tín dụng và bà cũng

không biết đối với khoản này. Từ ngày 20/8/2020, không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng do lương bị cắt giảm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ là người đại diện của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi của ngân hàng.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận đối với số tiền thuế và phí là 24.110.781 đồng của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế mà nguyên đơn yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo đề ngày 15/4/2022 do bị đơn bà Trần Thị Lệ T nộp trực tiếp đến Tòa án nhân dân thị xã N vào ngày 15/4/2022 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn, hình thức và nội dung kháng cáo theo quy định các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà T theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Phan Trung Đ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn bà T đều thừa nhận: Vào ngày 23/01/2019, bà T với Ngân hàng TMCP B chi nhánh S ký Hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046 để bà T vay của ngân hàng số tiền 280.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày bên vay bắt đầu nhận tiền), lãi suất trong hạn là 12,75%, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả bằng 10%/năm, kỳ hạn trả nợ gốc được chia làm 60 kỳ, 59 kỳ đầu mỗi kỳ trả 4.670.000 đồng cố định vào ngày 20 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên là ngày 20/02/2019, kỳ cuối ngày 23/01/2024 trả hết số tiền còn lại vào ngày hợp đồng tín dụng hết hạn, kỳ hạn trả lãi được trả cùng kỳ với nợ gốc và tính trên dư nợ thực tế. Cùng ngày 23/01/2019, ngân hàng đã giải ngân cho bà T nhận số tiền 280.000.000 đồng theo Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 883201900046/001.

Đến ngày 26/7/2019, bà T và Ngân hàng TMCP B chi nhánh S tiếp tục ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế loại thẻ LienVietPostBank Master Card số thẻ 5235380300020361, hạng thẻ chuẩn, số tiền cấp hạn mức tín dụng 20.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 36 tháng, mục đích tiêu dùng cá nhân, cấp hạn mức tín dụng theo hình thức không có tài sản bảo đảm, nguồn trả nợ từ thu nhập hàng tháng, lãi suất hạn mức tín dụng thẻ 24%/năm và phí phạt chậm thanh toán. Ngân hàng cũng cung cấp được Hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 883201900046 cùng ngày 23/01/2019, Giấy đề nghị cấp hạn mức tín dụng thẻ kiêm phương án trả nợ số HDTD883201900524, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế cùng ngày 26/7/2019 có chữ ký và họ tên khách hàng bà Trần Thị Lệ T với đại diện ngân hàng là ông Lê Thành N (phó giám đốc phòng giao dịch). Theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, Hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046 ngày 23/01/2019 và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 26/7/2019 có hiệu lực làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao dịch.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T về xem xét lại số tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD883201900046 ngày 23/01/2019 đối với số tiền vốn vay là 195.940.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng từ ngày 20/8/2020 đến ngày tạm tính khi ngân hàng khởi kiện là ngày 28/3/2022 với số tiền vốn gốc là 195.940.000 đồng nên phát sinh lãi trong hạn là 35.458.075 đồng; lãi quá hạn là 16.024.974 đồng nên ngân hàng yêu cầu khởi kiện và được cấp sơ thẩm chấp nhận buộc bị đơn bà T trả cho ngân hàng tổng số tiền 247.423.049 đồng và số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 29/3/2022 là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu này không được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T về việc xem xét lại số tiền lãi, thuế và phí của thẻ tín dụng theo Hợp đồng số HDTD883201900524 ngày 26/7/2019, Hội đồng xét xử thấy: Đối với số tiền lãi của hợp đồng thẻ tín dụng thì tại hợp đồng thẻ tín dụng có ghi nhận sự thỏa thuận về mức lãi suất và được các bên ký kết thực hiện nên ngân hàng yêu cầu khởi kiện và được cấp sơ thẩm chấp nhận buộc bị đơn bà T trả cho ngân hàng khoản nợ lãi thẻ tín dụng là 18.323.696 đồng theo hợp đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu này không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T về khoản thuế và phí của thẻ tín dụng, Hội đồng xét xử thấy: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T trả khoản thuế và phí của thẻ tín dụng với số tiền là 24.110.781 đồng nhưng theo hợp đồng thẻ tín dụng do các bên đã ký kết không có thỏa thuận về khoản thuế, đối với khoản phí thì thỏa thuận không rõ ràng, ngân hàng đưa ra yêu cầu nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và bà T không đồng ý, nhưng cấp

sơ thẩm chấp nhận buộc bà T phải trả ngân hàng khoản tiền phí và thuế là không có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn bà T đối với yêu cầu này được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Thủy về xem xét áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN dành cho người vay trong giai đoạn bị ảnh hưởng covid-19, Hội đồng xét xử thấy: Bị đơn bà T đưa ra yêu cầu này nhưng không chứng minh được pháp luật quy định phải áp dụng và đại diện ngân hàng không đồng ý nên kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu này không được chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Thủy về tính lãi suất vay và lãi phạt vay theo lãi suất quy định của pháp luật hiện hành, Hội đồng xét xử thấy: Đối với yêu cầu này đã được nhận định tại mục [3], [4], [5] nêu trên.

[7] Từ những nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T về việc xem xét lại số tiền thuế và phí của thẻ tín dụng, không chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T về xem xét số tiền lãi, lãi phạt và xem xét áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN dành cho người vay trong giai đoạn bị ảnh hưởng covid-19.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5; Điều 270; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Lệ T về việc xem xét số tiền lãi, lãi phạt và xem xét áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN dành cho người vay trong giai đoạn bị ảnh hưởng Covid-19.

\* Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Lệ T về việc xem xét khoản thuế và phí của thẻ tín dụng với số tiền là 24.110.781 đồng. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 01/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định được tuyên lại như sau:

*Căn cứ vào các Điều 404, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B về việc yêu cầu bà Trần Thị Lệ T trả nợ vay.

2. Buộc bị đơn bà Trần Thị Lệ T trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B tổng số tiền 247.423.049 đồng (Hai trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng). Trong đó, vốn gốc 195.940.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng), lãi trong hạn là 35.458.075 đồng (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng); lãi quá hạn là 16.024.974 đồng (Mười sáu triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm bảy mươi bốn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD883201900046 ngày 23/01/2019;

3. Buộc bị đơn bà Trần Thị Lệ T trả Ngân hàng Thương mại cổ phần B tổng số tiền 38.323.696 đồng (Ba mươi tám triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng). Trong đó, vốn gốc 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), lãi quá hạn là 18.323.696 đồng (Mười tám triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng) theo Hợp đồng số HDTD883201900524 ngày 26/07/2019;

Kể từ ngày 29/3/2022 bà Trần Thị Lệ T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Trần Thị Lệ T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị Lệ T phải chịu là 14.287.337 đồng (mười bốn triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng).

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần B phải chịu là 1.205.539 đồng (một triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, năm trăm ba mươi chín đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.007.000 đồng (sáu triệu, không trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001041, ngày 08/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ngân hàng Thương mại cổ phần B được nhận lại số tiền 4.801.461 đồng (bốn triệu, tám trăm lẻ một nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng).

\* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Lệ T không phải chịu. Hoàn trả cho bà Trần Thị Lệ T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002606 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

\* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo



quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

\* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND Tx. N;
- Chi cục THADS Tx. N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Phan Lê Vũ Huy Hoàng**